

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT THÀNH PHỐ

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

Tại các cơ sở của HCDC

Căn cứ theo Nghị quyết 118/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

(Áp dụng từ ngày 15 tháng 04 năm 2025 thay thế cho bảng giá ngày 12/01/2024)

STT	STT TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Dịch vụ khám chữa bệnh	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
A. CÔNG KHÁM						
1			Khám phụ khoa	Lần	36.500	
2			Khám vú	Lần	36.500	
3			Khám xác định thai	Lần	36.500	
4			Khám nam khoa	Lần	36.500	
5			Khám nhi	Lần	36.500	
6			Khám tiêm chủng	Lần	36.500	
7			Khám tiêm chủng ngoài giờ	Lần	70.000	
8			Khám Sản khoa	Lần	36.500	
B. DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH						
9			Khám béo phì trẻ em	Lần	70.000	
10			Khám béo phì người lớn	Lần	70.000	
11			Đo chỉ số cơ thể	Lần	50.000	
12			Khám tư vấn dinh dưỡng trẻ em	Lần	60.000	
13			Khám tư vấn dinh dưỡng người lớn	Lần	60.000	
14			Hướng dẫn dinh dưỡng (hướng dẫn nấu ăn cho trẻ)	Lần	30.000	
15			Đánh giá dinh dưỡng	Lần	50.000	
16	14134	15.222	Khí dung	Lần	27.500	
17			Lập Thực đơn mẫu	Lần	50.000	
18			Lập thực đơn bệnh lý ngày	Lần	50.000	
19			Lập thực đơn tuần	Lần	200.000	
20			Lập thực đơn tháng	Lần	500.000	
21			Khẩu phần ăn 24 giờ	Lần	50.000	



STT	STT TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Dịch vụ khám chữa bệnh	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
22	16302	21.14	Điện tâm đồ	Lần	39.900	
23	16389	21.101	Đo mật độ xương	Lần	22.800	
C. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH						
24	15015	18.31	Siêu âm đầu dò âm đạo	Lần	195.600	
25	1	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	
26	14999	18.15	Siêu âm bụng	Lần	58.600	
27	15021	18.37	Siêu âm Doppler màu tim/ mạch máu (NT)	Lần	252.300	
28	7	18.41	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	Lần	468.000	
29	15022	18.38	Siêu âm Doppler thai	Lần	233.000	
D. CÁC KỸ THUẬT						
30		1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	Lần	628.000	
31		2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27.500	
32		0	1 Ngày giường bệnh ban ngày	Lần	56.400	
33		13.23	Theo dõi tim thai và cơn co tử cung bằng monitoring sản khoa	Lần	55.000	
34		1.57	Thở oxy qua gọng kính ≤ 8 giờ	Lần	202.000	
35		3.2391	Truyền tĩnh mạch	Lần	25.100	
36		3.2387	Tiêm(trong da, dưới da,tiêm tĩnh mạch,tiêm bắp)	Lần	15.100	
37		1.164	Thông bàng quang	Lần	101.800	
38		13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lần	94.600	
39		13.167	Làm thuốc âm đạo (công khám)	Lần	42.100	
40		13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653.700	
41		13.155	Cắt đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn, chấm thuốc	Lần	889.700	
42		13.166	Soi cổ tử cung	Lần	68.100	
43		13.145	Điều trị tổn thương CTC bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt lase, áp lạnh...	Lần	191.500	
44		13.142	Thủ thuật Leep (Cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	Lần	1.249.700	
45		13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	414.500	
46		13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Lần	436.200	

STT	STT TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Dịch vụ khám chữa bệnh	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
47		13.152	Bóc nang tuyến bartholin	Lần	1.369.400	
48		13.151	Chích áp xe tuyến bartholin	Lần	951.600	
49		13.54	Chích áp xe tăng sinh môn	Lần	873.000	
50		13.163	Chích Apxe vú	Lần	251.500	
51		13.228	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	252.500	
52		BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai (Cấy thuốc tránh thai)	Lần	251.400	
53		BS_13.248	Cấy - tháo thuốc tránh thai (Tháo thuốc tránh thai)	Lần	251.400	
54		13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	Lần	236.500	
55		13.288	Nạo buồng tử cung chẩn đoán	Lần	628.000	
56		13.237	Hút thai dưới siêu âm	Lần	522.000	
57		13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ cũ	Lần	700.200	
58		13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng pp hút chân không	Lần	450.000	
59		13.238	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng pp hút chân không	Lần	429.500	
60		13.239	Phá thai 7 tuần bằng thuốc	Lần	199.700	
61		13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	376.500	
62		13.156	Nong buồng tử cung, đặt dụng cụ chống dính	Lần	627.100	
63		13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	313.500	
64			Giảm đau tĩnh mạch	Lần	30.000	
65	13472	13147	Cắt u thành âm đạo	Lần	2.268.300	
66	15607	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	196.900	
67	15604	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	171.900	
68		13.112	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Lần	3.116.800	
69		13.143	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Lần	2.104.900	
70		13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Lần	885.400	
E.XÉT NGHIỆM						
71	17582	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi trong giờ	Lần	74.200	



STT	STT TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Dịch vụ khám chữa bệnh	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
72	8627	24.319	Vi nấm soi tươi	Lần	45.500	
73	17412	23206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28.600	
74	17458	23.252	Gonadotropin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học - miễn dịch định tính (test nhanh hCG nước tiểu) trong giờ	Lần	24.000	
75	9016	25.74	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (paps cổ điển)	Lần	417.200	
76	17486	BS_23.280	Tinh dịch đồ	Lần	339.000	
77	16454	22.19	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	Lần	13.600	
78	17132	BS_22.697	Thời gian máu đông (TC)	Lần	13.600	
79	16715	22.280	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	Lần	42.100	
80	16727	22.292	Định nhóm máu hệ Rh D bằng phương pháp ống nghiệm; phiến đá	Lần	33.500	
81	17750	24.169	HIV Ab test nhanh	Lần	58.600	
82	0	24.99	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính] (giang mai)	Lần	41.700	
83	16555	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	Lần	43.500	
84	17698	24.117	HBsAg test nhanh	Lần	58.600	
85	17756	24.175	HIV khẳng định (Tính cho 2 lần tiếp theo)	Lần	201.200	
86	17703	24.122	Anti HBs (HbsAb)	Lần	65.200	
87	17755	24.173	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	Lần	142.500	
88	17761	24.180	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	979.700	
89	16777	22.342	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Lần	421.200	
90	7933	375	Xét nghiệm Iot niệu	Lần	40.000	
91	0	0	Xét nghiệm Iot muối	Lần	20.000	

STT	STT TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Dịch vụ khám chữa bệnh	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
92	7562 (Axit uric) 7708 (glucose) 7564 (ure) 7895 (Creatinin)	23.3.7.10...	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	Lần	22.400	
93	17364 (tryglyceride) 7653 (HDL-Cholesterol) 7838 (LDL-Cholesterol)	23.41 23.84 23.112 23.158	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	Lần	28.000	
94	ALT 7581 AST 7584	23.25.27...	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	Lần	22.400	
95	17235	23.29	Calci	Lần	13.400	
96	16573	22138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	Lần	39.700	
97	16578	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	37.300	
98	16577	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24.800	
99	17395	23189	Micro Albumin (niệu)	Lần	44.800	
100	17390	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16.800	
101	17764	24183	Dengue NS1Ag test nhanh	Lần	142.500	
102	17768	24187	Dengue IgM-IgG test nhanh	Lần	142.500	
103	17844	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	Lần	41.700	
104	17900	24.319	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi (trong phân/dưới da)	Lần	45.500	

STT	STT TT23/2024	Mã kỹ thuật theo TT23/2024	Dịch vụ khám chữa bệnh	Đơn vị tính	Giá thu	Ghi chú
105	17256	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	56.100	
106	17289	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105.300	
107	17378	23172	Điện giải (Na, K, Cl) niệu	Lần	30.200	
108	17264	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) máu	Lần	30.200	
109	17324 17349	23.188 23.143	Định lượng sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	Lần	33.600	
110	17440	23234	Đường máu mao mạch	Lần	16.000	
111	18072	25.78	Kỹ thuật tế bào học chất lỏng (liquid - based cytology)	Lần	601.700	
112	17822	24.241	HPV genotype PCR hệ thống tự động	Lần	1.101.700	
113	16410	21122	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	Lần	166.200	
114	16408	21120	Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	Lần	166.200	

TPHCM, ngày tháng năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Tâm